

Số: 03A/QĐ-TTCNTTTT

An Giang, ngày 13 tháng 02 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024  
của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN  
VÀ TRUYỀN THÔNG**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách;*

*Căn cứ Thông báo số 06/TB-STTTT ngày 12/02/2025 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc Thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông (chi tiết biểu số 4 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Niêm yết tại trụ sở;
- Cổng TTĐT trung tâm;
- Lưu: VT.



**GIÁM ĐỐC**

*Trần Trường Giang*  
**Trần Trường Giang**

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Chương: 427



## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 03A/QĐ-TTCNTTTT ngày 13/02/2025 của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1          | 2                                                     | 3                               | 4                                  | 5= 4-3     |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>    |                                 |                                    |            |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             | 2.255                           | 2.255                              |            |
| 1          | Lệ phí                                                |                                 |                                    |            |
| 2          | Phí                                                   |                                 |                                    |            |
| 3          | Thu dịch vụ                                           | 2.255                           | 2.255                              |            |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> | 1.844                           | 1.844                              |            |
| 1          | Chi sự nghiệp                                         |                                 |                                    |            |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 1.844                           | 1.844                              |            |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |
| 2          | Chi quản lý hành chính                                |                                 |                                    |            |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    |            |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    |            |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                                 |                                    |            |
| 1          | Lệ phí                                                |                                 |                                    |            |
| 2          | Phí                                                   |                                 |                                    |            |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                 | 14.667                          | 14.667                             |            |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | 14.667                          | 14.667                             |            |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                |                                 |                                    |            |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    |            |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    |            |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                   |                                 |                                    |            |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |                                 |                                    |            |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |                                 |                                    |            |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  |                                 |                                    |            |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               |                                 |                                    |            |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |                                 |                                    |            |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề           | 716                             | 716                                |            |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |            |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 716                             | 716                                |            |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                |                                 |                                    |            |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |            |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                    |                                 |                                    |            |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |            |



Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Chương: 427

| STT  | Nội dung                                                | Tổng số liệu báo cáo<br>quyết toán | Tổng số liệu quyết<br>toán được duyệt | Chênh lệch |
|------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|------------|
| 1    | 2                                                       | 3                                  | 4                                     | 5 = 4-3    |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                    |                                       |            |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            | <b>13.788</b>                      | <b>13.788</b>                         |            |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 3.601                              | 3.601                                 |            |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 10.187                             | 10.187                                |            |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                    |                                       |            |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                    |                                       |            |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                    |                                       |            |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                    |                                       |            |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                    |                                       |            |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                    |                                       |            |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> | <b>48</b>                          | <b>48</b>                             |            |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                    |                                       |            |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 48                                 | 48                                    |            |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                    |                                       |            |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                    |                                       |            |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                    |                                       |            |
| 11   | <b>Chi khác ngân sách</b>                               | <b>115</b>                         | <b>115</b>                            |            |
| 11.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                    |                                       |            |
| 11.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 115                                | 115                                   |            |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                                    |                                       |            |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                                    |                                       |            |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                                    |                                       |            |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                                    |                                       |            |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                    |                                       |            |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                    |                                       |            |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                    |                                       |            |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                    |                                       |            |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                    |                                       |            |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                                    |                                       |            |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                    |                                       |            |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                                    |                                       |            |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                                    |                                       |            |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                                    |                                       |            |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                                    |                                       |            |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                    |                                       |            |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                    |                                       |            |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                    |                                       |            |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                    |                                       |            |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                    |                                       |            |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                                    |                                       |            |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                    |                                       |            |